

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26/2020/DS-PT

Ngày: 14 - 02 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng góp
hụi và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2020/QĐPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1978. Có mặt

Địa chỉ: Số xxx, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng V – Luật sư Văn phòng Luật sư Hoàng V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1978. Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ x, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ x, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Hồng P, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 3xxA, ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hồng Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bñ Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Do quen biết và tin tưởng nên bà có cho bà T và ông H vay nhiều tiền nhiều lần để làm ăn, lãi suất 3%/tháng, không thời hạn. Cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 12/5/2016 AL vay 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 10/9/2016 AL vay 200.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 15/10/2016 AL vay 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 19/12/2016 AL vay 50.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 20/3/2017 AL vay 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay là 500.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ, bà ghi vào cuốn sổ tay của bà để theo dõi. Hai bên thống nhất khi nào bà cần lấy lại tiền thì báo cho bà T, ông H biết nhưng vợ chồng bà T đóng lãi đến cuối tháng 5/2017 AL (tức 23/6/2017DL) thì ngưng không đóng lãi cũng không trả tiền vốn cho bà. Bà nhiều lần đòi nợ nhưng bà T, ông H cứ hứa hẹn mà không thực hiện. Ngoài ra, bà và bà T có tham gia chơi hụi với nhau:

- Bà T tham gia chơi 03 dây hụi do bà làm chủ, hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 30/01/2017, có 21 phần bà T đã hốt hụi và đóng được 20 phần còn nợ 01 phần chết là 3.000.000 đồng.

- Bà D có tham gia chơi 03 dây hụi do bà T làm chủ như sau:

+ Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 15/4/2017 AL, có 20 phần, bà D đã đóng đến khi mãn hụi hốt được 37.000.000 đồng đã trừ tiền hoa hồng nhưng bà T không giao tiền.

+ Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 30/6/2017 AL, có 20 phần, bà D đã đóng được đến khi mãn hụi hốt được 37.000.000 đồng nhưng bà T không giao tiền.

+ Hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 20/10/2017AL, có 20 phần, bà D đã đóng được 15 tháng, phần hụi này chưa mãn nhưng bà T tuyên bố bế nợ và không trả tiền lại cho bà.

Khi tham gia chơi hụi và đóng hụi hai bên đều không có làm giấy tờ. Đến ngày 20/12/2018 AL bà T tuyên bố bế hụi, bà T không chịu trả tiền hụi, tiền vay và tiền lãi tiếp cho bà. Mục đích bà T, ông H vay tiền của bà là để trả nợ Ngân hàng và làm kinh tế gia đình.

Nay bà yêu cầu bà T cùng ông H có nghĩa vụ trả nợ cho bà như sau:

- Số tiền vay là 500.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi từ ngày 18/6/2019 đến khi xét xử và đồng ý tính lại số tiền lãi với mức lãi suất là 1,125%/tháng của từng lần vay đến cuối tháng 05/2017 AL (tức ngày 23/6/2017 DL) để khấu trừ vào tiền vốn.

- Số tiền hui bà yêu cầu bà D, ông H trả số tiền hui bà D còn nợ 3.000.000 đồng và số tiền hui gốc bà đã đóng cho bà T trung bình mỗi tháng là 1.700.000 đồng. Tổng cộng chung là 93.100.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Hồng Phúc cùng người đại diện theo ủy quyền của bà T và ông Phúc trình bày:

Bà T thừa nhận có vay tiền của bà D nhiều lần, lãi suất 3%/tháng, không thời hạn (không nhớ rõ vay bao nhiêu lần). Đến tháng 01/2012 AL (tức 23/01/2012DL) bà T và bà D tổng kết nợ bà T nợ bà D 500.000.000 đồng và đóng lãi đều đặn hàng tháng 15.000.000 đồng đến cuối tháng 5/2017AL. Phần này bà D và bà T đã thống nhất trong biên bản H giải tại ấp Phú H ngày 06/6/2019. Tổng cộng là 53 tháng với số tiền là 795.000.000 đồng. Bà T đóng lãi cao hơn quy định pháp luật nên yêu cầu khấu trừ vào tiền vốn.

Phần tiền hui, bà T thừa nhận có nợ 3.000.000 đồng tiền hui chết do bà D làm chủ khai ngày 30/01/2017AL. Các dây hui còn lại bà T cũng thừa nhận bà D có tham gia và đóng hui như bà D đã trình bày trong đơn khởi kiện. Tuy nhiên, đến tháng 12/2018AL bà T không còn khả năng thanh toán nên tuyên bố bế nợ. Sau khi xem xét, số tiền lãi hui hàng tháng, hui viên hốt không đều từ 500.000 đồng, 600.000 đồng hoặc 400.000 đồng (số hui đã bị thất lạc không còn) nên bà T tính bình quân chung hàng tháng bà D đóng cho bà T khoảng 1.700.000 đồng/tháng. Nay bà T đồng ý trả cho bà D số tiền hui còn nợ tổng cộng chung là 93.100.000 đồng.

Do bà T đóng lãi cao hơn quy định của pháp luật nên bà T làm đơn phản tố yêu cầu tính lại phần lãi đã đóng là 3%/tháng, tính từ tháng 01/2012 đến cuối tháng 5/2017AL (tức ngày 23/6/2017DL) để khấu trừ vào số tiền vốn. Số tiền lãi được tính lại theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005 với mức lãi suất không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Nhà nước quy định là 1,125%/tháng.

Sau khi xem xét tính lãi suất theo quy định của pháp luật và lãi suất bà T đã đóng thừa cho bà D để khấu trừ vào tiền vốn vay và tiền hui. Bà T yêu cầu bà D trả lại cho bà số tiền lãi đóng thừa là 207.453.100 đồng.

Ông H không biết việc bà D và bà T vay tiền chơi hui. Ông bà là vợ chồng sống chung nhà nhưng không có làm ăn chung. Ông H làm vườn còn bà T chơi

hụi và làm kinh tế riêng. Vì vậy, ông H không đồng ý cùng bà T trả tiền theo yêu cầu của bà D.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D đối với bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T trả số tiền vay, tiền lãi và hụi là 568.677.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim T về việc yêu cầu bà D trả lại số tiền lãi đóng thừa sau khi trừ đi số tiền vốn và tiền hụi là 207.453.100 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền vay, tiền lãi còn lại là 475.577.000 đồng và số tiền hụi là 93.100.000 đồng. Tổng cộng chung là 568.677.000 (năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Ghi nhận bà D không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên từ ngày 23/6/2017 đến ngày 16/6/2019.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, 09/12/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn H kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, ông H đồng thời không đồng ý liên đới với bà T trả số tiền nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo. Phía nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bà D cho bà T vay tiền từ tháng 5/2016 đến năm 2017 và chơi hụi còn nợ lại cộng chung số tiền là 593.677.000 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thấy rằng:

[1] Bà D và bà T đều thống nhất với nhau về số tiền vay là 500.000.000 đồng, về lãi suất và về thời gian ngưng đóng lãi và số tiền hui bà D còn nợ bà T là 93.100.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà D đối với bà T là có căn cứ xem xét.

Nhận thấy, mặc dù bà D không chứng minh được số tiền lãi đã nhận của bà T là bao nhiêu nhưng bà T thừa nhận có đóng lãi cho bà D và bà D thừa nhận có nhận tiền lãi của bà T với mức lãi suất là 3%/tháng đến cuối tháng 5/2017AL. Lời trình bày của bà D phù hợp với nội dung trong đơn yêu cầu ngày 25/4/2019 do Tổ hòa giải ấp Phú Hòa cung cấp. Khi tham gia hòa giải, bà D cũng trình bày đã nhận lãi đến tháng 5/2017, bà đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vào số tiền gốc, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được ghi nhận. Thời điểm vay các bên không thống nhất với nhau, bà T cho rằng vay của bà D từ năm 2012, bà D cho rằng cho bà T vay từ năm 2016, tại buổi đối chất tại tòa án cũng thể hiện việc ghi biên bản hòa giải các bên không thống nhất ngày tháng năm cho vay bắt đầu từ khi nào và kết thúc khi nào. Do đó, không có căn cứ xác định cụ thể thời điểm vay; thành viên tổ hòa giải cũng thừa nhận việc ghi chép biên bản mang tính chất chung không rõ ràng là lỗi của Hội đồng hòa giải nên đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời điểm vay số tiền 500.000.000 đồng và tổng kết nợ vào tháng 01/2012AL. Do vậy, cần căn cứ vào sự thừa nhận của bà D để xem xét xác định thời điểm vay bắt đầu từ tháng 5/2016 và kết thúc vào năm 2017 cũng như từng thời điểm vay như bà D trình bày.

[2] Bà D và bà T thỏa thuận mức lãi suất vào thời điểm vay là 3%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật nên được điều chỉnh lại. Phía bà T, ông H cũng đồng ý tính lại mức lãi suất vượt quy định của pháp luật để khấu trừ vào số tiền gốc. Thời gian ngưng đóng lãi được thống nhất vào ngày 29/5/2017 AL (tức ngày 23/6/2017 dương lịch), do đó việc cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1,125%/tháng đối với từng lần vay cũng như lãi suất tính từ ngày 18/6/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2019 là 1,66% xét thấy là phù hợp. Đối với yêu cầu của ông H cho rằng ông không có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà D thấy rằng: Ông H và bà D hiện là vợ chồng, việc vay tiền và chơi hui trong thời kỳ hôn nhân và ông H không có chứng cứ chứng minh cho việc ông làm ăn

riêng, không liên quan đến việc vay tiền của bà T. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền nợ vay và lãi tổng cộng là 568.677.000 đồng là phù hợp. Bà T, ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T và ông H có nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Kim T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 471, 474, 776 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 468, 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D đối với bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T trả số tiền vay, tiền lãi và hui.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Kim T về việc yêu cầu bà D trả lại số tiền lãi đóng thừa sau khi trừ đi số tiền vốn và tiền hui là 207.453.100 đồng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền vay, tiền lãi còn lại là 475.577.000 đồng và số tiền hui là 93.100.000 đồng. Tổng cộng chung là 568.677.000 (năm trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

Ghi nhận bà D không yêu cầu tính lãi số tiền nêu trên từ ngày 23/6/2017 đến ngày 16/6/2019.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà D nếu bà T, ông H chưa trả số tiền như án đã tuyên thì ngoài việc phải trả số nợ gốc thì còn phải chịu thêm số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo biên lai số 0004610 và 2.675.000 (hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004611 cùng ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H có nghĩa vụ liên đới chịu 26.747.000 (hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.319.000 (năm triệu ba trăm mười chín nghìn) đồng theo biên lai số 0007094 ngày 18/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà T, ông H còn phải nộp thêm số tiền 21.428.000 (hai mươi một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

5. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Văn H mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0009573 và 0009574 cùng ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà T, ông H đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thế Xương

